

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 2, 6 tháng năm 2024 của Trường Mầm non Thủy Tiên 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai đánh giá thực hiện số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý 2, 6 tháng năm 2024 của Trường Mầm Non Thủy Tiên 2 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. CB-GV-NV nhà trường và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC-KH (để báo cáo);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Thị Thanh Tâm

Bình Chánh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Thủy Tiên 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.148	1.641	20%	0%
1	Số thu phí, lệ phí	8.148	1.641	20%	0%
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	8.148	1.641	20%	0%
1.31	Thu học phí	448	101	23%	102%
1.32	Thu thỏa thuận	3.800	784	21%	110%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	67	23%	102%
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	48	23%	116%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	48	23%	116%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	362	22%	98%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	95	22%	100%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	-	0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	62	18%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	103	20%	102%
1.3.3	Thu hộ	3.900	756	19%	115%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	545	20%	114%
	Tiền suất ăn sáng	952	203	21%	113%
	Tiền nước uống	74	8	11%	0%
	Học phẩm	24		0%	0%
	Học cụ - học liệu	84		0%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu			0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12		0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22		0%	0%
1.3.4	Thu khác				
3.3	Chi học phí	448	73	16%	189%
3.4	Chi sự nghiệp	7.700	1.733	23%	0%
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.800	883	23%	121%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	140	47%	224%
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	104	49%	246%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	97	46%	244%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	335	20%	84%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	103	24%	129%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112		0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352		0%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	105	21%	94%
3.4.2	Chi hộ	3.900	850	22%	99%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	582	21%	96%
	Tiền suất ăn sáng	952	221	23%	105%
	Tiền nước uống	74	22	30%	96%
	Học phẩm	24		0%	0%
	Học cụ - học liệu	84	19	23%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	-	5	0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12		0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22		0%	0%
3.4.3	Chi khác				
	Căn tin				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.899	1.974	25%	0%
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.477	1.574	24%	160%
Mục 6000	Lương:	1.817	485	27%	0%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.817	485	27%	131%
Mục 6100	Phụ cấp	913	233	26%	0%
6101	Chức vụ	58	11	20%	110%
6112	PC ưu đãi nghề	585	170	29%	123%
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	270	52	19%	132%
Mục 6200	Tiền thưởng:	20	-	0%	0%
6299	Khác	20		0%	0%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	463	129	28%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	317	96	30%	131%
6302	Bảo hiểm y tế	72	16	23%	131%
6303	Kinh phí công đoàn	48	11	23%	131%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26	5	21%	131%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.816	533	29%	0%
6449	Chi khác	1.816	533	29%	0%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	230	20	9%	0%
6501	Tiền điện	120	11	9%	0%
6502	Tiền nước	100	9	9%	43%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10		0%	0%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	230	-	0%	0%
6551	Văn phòng phẩm	80		0%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100		0%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	50		0%	0%
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	43	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6601	Cước phí điện thoại trong nước	10		0%	0%
6608	sách,báo,tạp chí cho thư viện	15		0%	0%
6618	Khoản điện thoại	18		0%	0%
Mục 6650	Hội nghị	5	-	0%	0%
6651	In ấn tài liệu	5		0%	0%
Mục 6700	Công tác phí:	15	-	0%	0%
6704	Khoản công tác phí	15		0%	0%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	460	73	16%	0%
6757	Thuê lao động trong nước	360	73	20%	0%
6799	Chi phí thuê mướn khác	100		0%	0%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	70	-	0%	0%
	duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6912	Các thiết bị công nghệ	50		0%	0%
6913	Tài sản các thiết bị văn phòng	20		0%	0%
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95	-		0%
6999	Tài sản và thiết bị khác	95		0%	0%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	300	-	0%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn	125		0%	0%
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện NVCM	55		0%	0%
7049	Chi phí khác (hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn)	120		0%	0%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	100	0%	0%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	-	100	0%	92%
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-		0%	0%
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	-		0	0%
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-		0	0%
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.422	401	28%	118%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.422		0%	0%
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	382	107	28%	117%
6116	PC đặc biệt của ngành - NQ01	508	166	33%	135%
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6		0%	0%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4		0%	0%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4	1,6	40%	0%
6449	Chi khác	518	121	23%	97%
7766	Cấp bù học phí	-	5	0%	4%

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hồng Quyên



Võ Thị Thanh Tâm



4/1/75

Bình Chánh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Thủy Tiên 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.148	3.700	45%	0%
1	Số thu phí, lệ phí	8.148	3.700	45%	0%
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	8.148	3.700	45%	0%
1.31	Thu học phí	448	246	55%	100%
1.32	Thu thỏa thuận	3.800	1.688	44%	102%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	151	51%	97%
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	107	51%	110%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	107	51%	110%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	814	48%	97%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	212	48%	91%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	2	1%	58%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	62	18%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	233	46%	100%
1.3.3	Thu hộ	3.900	1.767	45%	111%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	1.269	46%	112%
	Tiền suất ăn sáng	952	471	49%	109%
	Tiền nước uống	74	24	33%	118%
	Học phẩm	24	0	1%	14%
	Học cụ - học liệu	84	1	1%	60%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu		1	0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12	0	2%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22	-	0%	0%
1.3.4	Thu khác		-		
3.3	Chi học phí	448	84	19%	103%
3.4	Chi sự nghiệp	7.700	3.288	43%	0%
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.800	1.466	39%	97%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	141	48%	95%
	Tiền tổ chức dạy nhịp điệu	210	104	49%	109%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	97	46%	104%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	699	42%	89%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	208	47%	121%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	-	0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	-	0%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	218	43%	100%
3.4.2	Chi hộ	3.900	1.822	47%	103%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	1.284	47%	102%
	Tiền suất ăn sáng	952	482	51%	103%
	Tiền nước uống	74	32	43%	103%
	Học phẩm	24	-	0%	0%
	Học cụ - học liệu	84	19	23%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	-	5	0%	116%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12	-	0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22	-	0%	0%
3.4.3	Chi khác				
	Căn tin				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.899	3.320	42%	136%
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.477	2.547	39%	150%
Mục 6000	Lương:	1.817	937	52%	0%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.817	937	52%	125%
Mục 6100	Phụ cấp	913	451	49%	0%
6101	Chức vụ	58	23	39%	110%
6112	PC tru đãi nghề	585	327	56%	118%
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	270	102	38%	131%
Mục 6200	Tiền thưởng:	20	-	0%	0%
6299	Khác	20	-	0%	0%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	463	250	54%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	317	189	60%	128%
6302	Bảo hiểm y tế	72	32	45%	128%
6303	Kinh phí công đoàn	48	18	37%	106%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26	11	41%	127%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.816	622	34%	0%
6449	Chi khác	1.816	622	34%	0%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	230	33	14%	0%
6501	Tiền điện	120	18	15%	0%
6502	Tiền nước	100	15	15%	72%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10	-	0%	0%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	230	-	0%	0%
6551	Văn phòng phẩm	80	-	0%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100	-	0%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	50	-	0%	0%
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	43	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6601	Cước phí điện thoại trong nước	10	-	0%	0%
6608	sách,báo,tạp chí cho thư viện	15	-	0%	0%
6618	Khoản điện thoại	18	-	0%	0%
Mục 6650	Hội nghị	5	-	0%	0%
6651	In ấn tài liệu	5	-	0%	0%
Mục 6700	Công tác phí:	15	-	0%	0%
6704	Khoản công tác phí	15	-	0%	0%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	460	122	27%	0%
6757	Thuê lao động trong nước	360	122	34%	0%
6799	Chi phí thuê mướn khác	100	-	0%	0%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	70	-	0%	0%
	duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6912	Các thiết bị công nghệ	50	-	0%	0%
6913	Tài sản các thiết bị văn phòng	20	-	0%	0%
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95	-		0%
6999	Tài sản và thiết bị khác	95	-	0%	0%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	300	31	10%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn	125	-	0%	0%
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện NVCM	55	-	0%	0%
7049	Chi phí khác (hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn)	120	31	26%	0%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	100	0%	0%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	-	100	0%	92%
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	0%	0%
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	-	-	0	0%
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-	-	0	0%
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.422	773	54%	105%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.422	773	54%	0%
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	382	165	43%	119%
6116	PC đặc biệt của ngành - NQ01	508	317	62%	131%
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6	-	0%	0%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4	-	0%	0%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4	2	40%	125%
6449	Chi khác	518	285	55%	22228%
7766	Cấp bù học phí	-	5	0%	1%

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hồng Quyên



Võ Thị Thanh Tâm

